TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Bản án số: 93/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07 – 9 - 2020

"V/v tranh chấp:
Yêu cầu ly hôn, nuôi con"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông NguyễnVăn Đạt.

Các Hội thẩm Nhân dân:

Bà Hoàng Thị Lệ Hằng và bà Hồ Thị Kim Xuyến.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Phương Loan, Thư ký Toà án Nhân dân huyện Phong Điền.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế:

Bà Nguyễn Thị Phương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại hội trường Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 39/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020; về việc "Tranh chấp Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXX-ST ngày 19/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu T, sinh ngày 20/10/1972; Nơi ĐKNKTT: thôn H, xã P - H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Bị đơn: Anh Võ Văn H, sinh ngày 04/9/1974; Địa chỉ: thôn H, xã P - H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 25/3/2020 và trong bản tự khai ngày 05/5/2020 nguyên đơn là chị Trần Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T và anh Võ Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1995 và đăng ký kết hôn vào ngày 10/4/1995 tại UBND xã P - H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng sống thời gian đầu hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm 2008 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, anh H thường rượu chè, cờ bạc và vô cớ hành

hung đánh đập chị T, chị T đã làm đơn ly hôn một lần vào năm 2008, nhưng sau đó vì thương con và mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình, Tuy nhiên anh H vẫn chứng nào tật ấy vẫn gây gỗ đánh đập và ghen tuông vô cớ nên vào ngày 24/3/2020 chị T vào Huế để làm ăn, chị T cho rằng không còn sức chịu đựng và kiên nhẫn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 06 người con chung là cháu 1. Võ Thị Kiều T1, sinh ngày 01/10/1995, hiện nhân viên bán hàng tại Huế; 2. Võ Thị Kiều N, sinh ngày 03/10/1996, hiện lấy chồng theo chồng; 3. Võ Thị Kiều L, sinh ngày 02/01/1999, hiện nhân viên bán hàng tại Huế; 4. Võ Thị Thu T2, sinh ngày 01/7/2004, hiện học sinh THPT Tam Giang; 5. Võ Trần Hải S, sinh ngày 04/4/2008, hiện học sinh THCS P - H và 6. Võ Kim N1, sinh ngày 01/6/210, hiện đang học trường Tiểu học P - H. Hiện cháu Hải S và cháu Kim N1 đang ở với chị T nên chị yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh H đóng góp cấp dưỡng. Đối với cháu Thu T2 thì tùy nguyện vọng của cháu mong muốn được ở với ai thì chị cũng đồng ý. Còn các cháu khác đã trên 18 tuổi nên chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung: chị T trình bày vợ chồng có một ngôi nhà và đất tại thôn H, xã P - H, nhưng chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2020 anh H khai nhận:

Về phần thời gian, điều kiện kết hôn là hoàn toàn đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn, anh H cho rằng vợ chồng có cải nhau qua về rồi thôi, sau đó chị T tự ý bỏ đi từ tháng 4/2020 đến nay. Vì vậy anh H không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh H xác nhận vợ chồng có 06 người con chung nếu ly hôn tùy các con lựa chọn ở với ai cũng được.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh H thừa nhận có một ngôi nhà và đất, về công nợ không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền có ý kiến:

Đối với quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn, anh H đã được tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt, tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của anh H ngày 14/8/2020 anh H đề nghị xét xử vắng mặt, nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh H.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Thu T và anh Võ Văn H kết hôn hợp pháp. Tuy nhiên quá trình chung sống vợ chồng ngày mâu thuẫn, do anh H thường rượu chè, cờ bạc và vô cớ hành hung đánh đập chị T. Phía anh H, qua lời khai anh không đồng ý ly hôn, nhưng được Tòa án triệu tập

nhiều lần để giải quyết, nhưng anh H không đến, coi như anh H từ bỏ nghĩa vụ và quyền lợi của mình, đồng thời anh cũng đề nghị xét xử vắng mặt. Xét mâu thuẫn của vợ chồng cũng đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên đề nghị cho chị T được ly hôn anh H. Về việc nuôi con tiếp tục giao cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng 02 cháu Hải S và cháu Kim N1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Thu T2 do nguyện vọng của cháu mong muốn được ở với anh H hơn nữa cháu cũng gần đủ 18 tuổi nên giao cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng. Còn các cháu khác đã trên 18 tuổi nên không xem xét. Do chị T không yêu cầu anh H đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không ai yêu cầu nên không xem xét. Về án phí ly hôn chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Thu T và anh Võ Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1995 và đăng ký kết hôn vào ngày 10/4/1995 tại UBND xã P - H, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh H để lấy lời khai và mở phiên hòa giải, công khai chứng cứ, và quyết định đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên anh H nhiều lần cố tình vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị T, thấy rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H thường rượu chè, cờ bạc và vô cớ hành hung đánh đập chị T, chị T đã làm đơn ly hôn một lần vào năm 2008, nhưng sau đó vì thương con và mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình, Tuy nhiên anh H vẫn chứng nào tật ấy vẫn gây gỗ đánh đập và ghen tuông vô cớ nên vào ngày 24/3/2020 chị T bỏ vào gia đình bố mẹ ở xã Đ - H để sinh sống, nên vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Quá trình giải quyết vụ án, anh H cho rằng vợ chồng cũng có gây gỗ nhưng không đến mức trầm trọng, sau đó chị T bỏ đi và yêu cầu ly hôn nên anh không đồng ý, tuy nhiên Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh H đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng anh H cố tình không đến, chứng tỏ anh H không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa hai người. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh H.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 06 người con chung là cháu 1. Võ Thị Kiều T1, sinh ngày 01/10/1995, hiện nhân viên bán hàng tại Huế; 2. Võ Thị Kiều N, sinh ngày 03/10/1996, hiện lấy chồng theo chồng; 3. Võ Thị Kiều L, sinh ngày 02/01/1999, hiện nhân viên bán hàng tại Huế; 4. Võ Thị Thu T2, sinh ngày 01/7/2004, hiện học sinh THPT Tam Giang; 5. Võ Trần Hải S, sinh ngày 04/4/2008, hiện học sinh THCS P - H và 6. Võ Kim N1, sinh ngày 01/6/210, hiện đang học trường Tiểu học P - H. Hiện cháu Hải S và cháu Kim N1 đang ở với chị T nên tiếp tục giao cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Thu T2 do nguyện vọng của cháu mong muốn được ở với anh H hơn nữa cháu cũng gần đủ 18 tuổi nên giao cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Còn các cháu khác đã trên 18 tuổi nên không xem xét. Do chị T không yêu cầu anh H đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh H thừa nhận có một ngôi nhà và đất, nhưng không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 5 Điều 177; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thu T, cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Võ Văn H.

Về con chung: Giao cháu Võ Trần Hải S, sinh ngày 04/4/2008 và cháu Võ Kim N1, sinh ngày 01/6/210 cho chị Trần Thị Thu T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 9/2020 cho đến khi cháu Hải S và cháu Kim N1 đủ 18 tuổi. Đối với cháu Võ Thị Thu T2, sinh ngày 01/7/2004 giao cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Do chị T không yêu cầu nên anh H không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008546 ngày 05/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- UBND xã P - H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đạt